



HOÁN DỤ Ý NIỆM BỘ PHẬN CƠ THỂ NGƯỜI TRONG HAI NGÔN NGỮ HÁN VÀ VIỆT

Võ Thị Mai Hoa*

Trường Đại học Ngoại Ngữ, Đại học Huế, 57 Nguyễn Khoa Chiêm, Huế, Việt Nam

Tóm tắt. Trên cơ sở lý thuyết về hoán dụ tri nhận, tác giả đã tiến hành phân loại và tìm ra cơ chế hình thành quan hệ hoán dụ bộ phận cơ thể người trong hai ngôn ngữ Hán và Việt. Điều này giúp độc giả thấy được sự tương đồng và dị biệt giữa hai dân tộc thông qua việc lựa chọn bộ phận cơ thể làm đối tượng thay thế khi xây dựng các mối quan hệ hoán dụ.

Từ khóa: hoán dụ ý niệm, phân loại hoán dụ, cơ chế hình thành các quan hệ hoán dụ

1. Đặt vấn đề

Với sự ra đời và phát triển của ngôn ngữ học tri nhận thì hoán dụ được nâng tầm và trở thành phương thức tư duy và tri nhận của con người, trực tiếp phản ánh lối tư duy của một dân tộc. Hoán dụ là hiện tượng chuyển nghĩa dựa trên quan hệ tương cận giữa các sự vật, hiện tượng, hoạt động, v.v. Giới nghiên cứu ngôn ngữ học tri nhận thậm chí còn cho rằng hoán dụ là phương thức cơ bản nhất trong ngôn ngữ và tri nhận, là cơ sở để hình thành ánh xạ ẩn dụ. Hoán dụ có mối liên hệ chặt chẽ với tư duy và đây đã là một thực tế không thể tranh cãi. Ramond Gibb từng nói: “chúng ta dùng hoán dụ để nói chuyện và tư duy” [dẫn theo 10, Tr. 76]. Điều này chứng tỏ hoán dụ không còn bị bó hẹp trong ngôn ngữ, mà còn có mối liên hệ đến mọi lĩnh vực trong đời sống xã hội.

Cơ thể của chúng ta là chủ thể của tri nhận. Những kinh nghiệm và sự cảm nhận mà cơ thể có được thông qua sự tiếp xúc và tác động với thế giới khách quan là cơ sở để loài người nhận biết thế giới khách quan. Hiện tượng này hầu như tồn tại phổ biến trong nhiều ngôn ngữ, như Heine từng nhận xét: “Chúng ta có thể nói rằng khả năng dùng bản thân cơ thể người làm thước đo để tìm hiểu, đánh giá, miêu tả mọi sự vật hiện tượng trong thế giới khách quan là có tính phổ quát. Do vậy, chúng ta có thể dự tính rằng điều này được thể hiện trong nhiều ngôn ngữ” [2, Tr. 218]. Điều này đã giúp chúng ta có thêm lý do để khẳng định rằng mọi sự vật hầu như đều có mối liên hệ với con người. Ví dụ, khi xác định vị trí không gian của núi, người Hán và người Việt đều dựa trên mối quan hệ tương cận về vị trí không gian giữa các vị trí của núi

*Liên hệ: maihoavt73@gmail.com

Nhận bài: 3-5-2020; Hoàn thành phản biện: 14-6-2020; Ngày nhận đăng: 17-8-2020

với vị trí của các bộ phận cơ thể người, nên “núi” có “山脚/chân núi”, “山腰/lưng núi”, “山头/đầu núi = đỉnh núi”; “cây” có “树身/thân cây”, “树皮/da cây = vỏ cây”, “xe” có “车头/đầu xe”, “车身/thân xe”, “车尾/đuôi xe = đít xe”..., chứng tỏ việc lấy các bộ phận của cơ thể người để thay thế chỉ các khái niệm khác đều xuất hiện trong hai ngôn ngữ Hán và Việt, phản ánh lối tư duy rất tự nhiên của con người.

Hiện nay, các công trình nghiên cứu ở Trung Quốc và Việt Nam liên quan đến từ chỉ bộ phận cơ thể người trong hai ngôn ngữ Hán và Việt chủ yếu theo các hướng như: tập trung nghiên cứu riêng một bộ phận nào đó của cơ thể như: “tim”, “khẩu/miệng”, “nhãn/mắt” như công trình nghiên cứu của Trương Kiến Lý 汉语“心”的多义网络: 转喻与隐喻 (Mạng lưới đa nghĩa của “tim/tâm” trong tiếng Hán: hoán dụ và ẩn dụ); Hứa Đình Hân “汉语“口”的隐喻认知机制研究”(Nghiên cứu cơ chế ẩn dụ tri nhận “khẩu” trong tiếng Hán) hoặc đi sâu nghiên cứu thành ngữ, tục ngữ chỉ bộ phận cơ thể người như công trình nghiên cứu của Tạ Lệ Chi “汉语人体成语的认知机制研究” (Nghiên cứu cơ chế tri nhận của thành ngữ có yếu tố chỉ bộ phận cơ thể người trong tiếng Hán) và của Liêu Thị Thanh Nhân “Hoán dụ ý niệm bộ phận cơ thể người biểu trưng cho tính cách và tư duy của con người trong tục ngữ tiếng Hán”, hoặc theo hướng nghiên cứu so sánh với ngôn ngữ khác, như công trình “các từ chỉ bộ phận cơ thể người trong tiếng Việt và các từ tương đương trong tiếng Anh” của Nguyễn Thị Hải... Tuy nhiên, các nghiên cứu trên chủ yếu tập trung phân tích cách cấu tạo từ ghép chứa yếu tố chỉ bộ phận cơ thể người hoặc phân tích nghĩa định danh, chuyển nghĩa và hàm nghĩa của thành ngữ, ca dao tục ngữ liên quan đến bộ phận cơ thể, hoặc tìm ra cơ chế hình thành các quan hệ ánh xạ của ẩn dụ ý niệm về bộ phận cơ thể người. Nghiên cứu của chúng tôi trên cơ sở lý luận về hoán dụ tri nhận và dựa trên mối quan hệ tương cận giữa bộ phận cơ thể người với các sự vật hiện tượng khác trong thế giới khách quan, tập trung phân tích những hoán dụ mang tính chung và riêng liên quan đến các bộ phận cơ thể người trong hai ngôn ngữ Hán và Việt, từ đó xác lập cơ chế hoán dụ liên quan đến danh từ chỉ bộ phận cơ thể người.

2. Nội dung

2.1. Khái niệm về hoán dụ

Liên quan đến hoán dụ tri nhận, nhiều nhà ngôn ngữ học tri nhận đều đã đưa ra những định nghĩa riêng. Lakoff cho rằng “trong hoán dụ, những thuộc tính của sự vật dễ hiểu và dễ cảm nhận được dùng để thay thế cho chính thể hoặc một bộ phận hay một phương diện khác nào đó của sự vật” [3, Tr. 177]. Radden và Koveccses định nghĩa về hoán dụ như sau: “hoán dụ là dùng một “miền” hoặc là một quá trình tri nhận trong mô hình tri nhận lý tưởng. Trong quá trình tri nhận này, một khái niệm thực thể này cung cấp kênh tâm lý cho ý niệm thực thể khác” [6, Tr. 121].

Hoán dụ là một hệ thống ý niệm, là một quá trình tri nhận. Theo quan điểm của các nhà ngôn ngữ học tri nhận, hoán dụ là mượn “vật tham chiếu” và “tính nổi trội” để xây dựng mối liên hệ tâm lý giữa bản thể (vật thay thế) và dự thể (vật bị thay thế). Langaker chỉ rõ “nổi trội tương đối” là nguyên tắc tri nhận quan trọng, thường là mối quan hệ thay thế giữa “nhân loại – phi nhân loại; chinh thể – bộ phận; cụ thể – trừu tượng; thị giác – phi thị giác... [5]

2.2. Phân loại hoán dụ tri nhận

Việc phân loại hoán dụ cho dù đi theo hướng ngôn ngữ học truyền thống hay ngôn ngữ học tri nhận thì đều là vấn đề quan trọng khi nghiên cứu về hoán dụ bởi vì nó hỗ trợ cho chúng ta hiểu sâu hơn về bản chất của hoán dụ.

Để tiến hành phân loại hoán dụ, giới nghiên cứu thường xuất phát từ những góc độ khác nhau như mối quan hệ tương cận về ý nghĩa hoặc đặc trưng ngữ nghĩa, hoặc căn cứ vào mô hình tri nhận giữa hai khái niệm để tiến hành phân loại, như “miền tri nhận” [5], “mô hình tri nhận lý tưởng” [4], “khung tri nhận” [9], nhưng về bản chất là tương đồng. Các nhà nghiên cứu đều nhất trí cho rằng cho dù giữa hai khái niệm tồn tại bao nhiêu mô hình tri nhận khác nhau đi nữa thì đều có thể quy thành hai loại hoán dụ cơ bản, đó là quan hệ “bộ phận với toàn thể” và “bộ phận với bộ phận”. Hơn nữa, hai loại hoán dụ này lại có thể được chia thành những tiểu hoán dụ bậc dưới.

2.2.1. Hoán dụ “bộ phận – toàn thể”

Loại quan hệ này lại bao gồm: hoán dụ giữa sự vật và bộ phận, hoán dụ cấu thành, hoán dụ sự kiện, hoán dụ giữa phạm trù và thành phần phạm trù, hoán dụ giữa phạm trù và đặc trưng của nó, v.v.

Ví dụ:

(1) Bill Clinton là đảng dân chủ.

(“Đảng dân chủ” thay thế chỉ “người thuộc đảng dân chủ”)

(2) 那位火腿三明治正等着付账。(Sandwich giảm bông đang chờ thanh toán)

(“火腿三明治” (Sandwich giảm bông) thay thế chỉ “người mua bánh Sandwich giảm bông”)

(3) 鲁迅很难读。(Lỗ Tấn rất khó đọc)

(“鲁迅” (Lỗ Tấn) thay thế chỉ “tác phẩm của Lỗ Tấn”)

2.2.2. Hoán dụ “bộ phận – bộ phận”

Quan hệ hoán dụ “bộ phận – bộ phận” lại có thể bao gồm: hoán dụ chỉ công cụ, hoán dụ nhân quả, hoán dụ sản xuất, hoán dụ khống chế, hoán dụ lĩnh thuộc, hoán dụ dung nạp và hoán dụ địa điểm.

(1) 他喜欢看莫言。

(Anh ấy thích xem Mạc Ngôn. Dùng tên của nhà văn “Mạc Ngôn” thay cho “tiểu thuyết Mạc Ngôn”)

(2) 我刚买了一辆宏达。

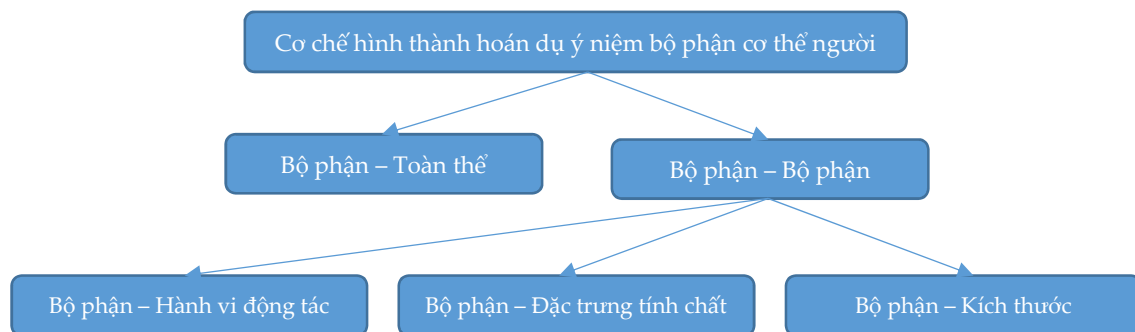
(Tôi mới mua chiếc Honda. Dùng “Honda” thay thế “xe ô tô”)

(3) 北京没有任何表态。

(Bắc Kinh không có thái độ gì. Dùng “Bắc Kinh” thay thế “chính phủ Trung Quốc”)

2.3. Cơ chế hình thành hoán dụ ý niệm bộ phận cơ thể người

Trên cơ sở lý thuyết về hoán dụ ý niệm, sau khi phân tích những ví dụ về hoán dụ tri nhận bộ phận cơ thể người, chúng tôi thấy rằng cơ chế hình thành hoán dụ ý niệm bộ phận cơ thể chủ yếu dựa trên các mối quan hệ: bộ phận – toàn thể và bộ phận – bộ phận. Hơn nữa, hình thức hoán dụ “bộ phận – bộ phận” còn có thể được chia thành những tiểu loại hoán dụ bậc dưới như: (1) bộ phận – hành vi động tác; (2) bộ phận – đặc trưng, chức năng; (3) bộ phận – kích thước.



Dưới đây chúng tôi đi sâu phân tích cụ thể từng loại hoán dụ.

2.3.1. Hoán dụ chỉ quan hệ “bộ phận – toàn thể”

Cơ chế này sinh mối quan hệ hoán dụ “bộ phận – toàn thể” là con người luôn xem cơ thể mình là một chỉnh thể tổ thành từ các cơ quan và các bộ phận khác nhau. Các cơ quan và các bộ phận cơ thể người là một chỉnh thể thống nhất, không thể tách rời. Do vậy, việc dùng một cơ

quan hay một bộ phận nào đó của cơ thể để thay thế cho việc chỉ người là thói quen tư duy của nhiều dân tộc.

Ví dụ:

(1) 我们班里来了几个**新面孔**。

(Lớp chúng tôi có thêm mấy **khuôn mặt mới**. Dùng “khuôn mặt mới” thay thế chỉ “học sinh mới”)

(2) He is the **head** of state.

(Ông ấy là nguyên thủ quốc gia. Dùng “head/đầu” để thay thế chỉ “người đứng đầu (nguyên thủ)”)

(3) Muốn chơi bài nhưng lại thiếu một **tay**.

(dùng “tay” thay thế chỉ “người chơi bài”)

Trong các ví dụ trên, “mặt, đầu, tay” đều chỉ là từ chỉ bộ phận cơ thể và đều dùng để thay thế chỉ người cụ thể. Lakoff và Jonhson [3] và Hu Zhuang Lin [7] đều xuất phát từ góc độ nhận thức ngôn ngữ để giải thích vì sao “mặt, đầu, tay” chỉ là những “bộ phận” nhưng lại có thể thay thế để chỉ “toàn thể”. Nói cách khác, chúng chỉ là những “bộ phận cơ thể” nhưng lại thay thế để chỉ “người cụ thể”. Họ đều cho rằng chính khái niệm về “bộ phận cơ thể” này đã kích hoạt khái niệm chính thể về “con người.

Langacker đề xuất “những điểm tham chiếu tri nhận” [5]. Ông cho rằng, hoán dụ có căn cứ được xây dựng trên nguyên tắc nổi trội, còn thực thể nổi trội trong tri nhận được gọi là điểm tham chiếu. Nghĩa là những thực thể có tính nổi trội cao sẽ kích hoạt (làm nổi bật) những thực thể khác kém nổi trội hơn. Ví dụ, trong cuộc sống hàng ngày, để có thể nhớ được tướng mạo một người nào đó trong một nhóm người là việc không đơn giản, nhưng nếu như một người nào đó có một đặc điểm nổi trội như mũi cao, má lúm đồng tiền, răng khểnh hay mắt lác... thì sẽ dễ làm người khác nhớ lâu hơn, dễ để lại ấn tượng lâu hơn. Do vậy, khi chúng ta đề cập đến người đó, chỉ cần nhắc đến đặc điểm nổi trội về bộ phận cơ thể nào đó (bộ phận) của họ, thì ai cũng có thể nhớ ngay đến người đó (toàn thể). Đây rõ ràng là mối quan hệ hoán dụ “bộ phận – toàn thể”.

Pomerantz và cs. cho rằng: “bộ não con người thông thường luôn có xu hướng căn cứ vào kinh nghiệm đã qua (có) hoặc theo kinh nghiệm được truyền lại để chủ động xây dựng chính thể” [dẫn theo 10, Tr. 98]. Hơn nữa, sự nổi trội không phải là tuyệt đối, mà là tương đối, là một hiện tượng tâm lý thay đổi theo sự quan sát chủ quan của con người. Khi điểm chú ý của con người chuyển hướng đến một bộ phận (đặc điểm) khác thì bộ phận (đặc trưng) vốn nổi trội trước đó sẽ không còn nổi trội nữa, mà sẽ bị thay thế bằng một đặc trưng khác nổi trội hơn. Ở

đây, cần nói rõ là cho dù sự nổi trội là điều kiện quan trọng để cấu thành hoán dụ, nhưng sự nổi trội lại được quyết định bởi sự chú ý chủ quan của con người, vậy thì hoán dụ liệu có phải là hiện tượng ngôn ngữ tùy tiện và được quyết định bởi ý kiến chủ quan của con người hay không. Lakoff và Johnson [3], Shen Jia Xuan [9] và Wang Yin [11] đều cho rằng phương thức hoán dụ hoàn toàn không mang tính tùy tiện. Chẳng hạn, theo cơ chế hình thành hoán dụ ý niệm bộ phận cơ thể người thì không phải bất cứ bộ phận nào cũng đều có thể dùng để thay thế cho việc chỉ người. Hơn nữa, nếu bộ phận nào đó cho dù có thể dùng để thay thế chỉ người đi nữa thì cũng không phải được dùng trong mọi tình huống. Sperber và Wilson đã chỉ rõ rằng: “Giao tiếp của loài người là một loại hoạt động tri nhận có ý đồ, là một dạng để lý giải hoàn cảnh tri nhận và phải tuân theo các nguyên tắc liên quan. Ý nghĩa của lời nói cũng không đơn giản đem nghĩa của từng từ tổ hợp lại, mà loài người vận dụng khả năng tri nhận của mình để kích hoạt thông tin bách khoa liên quan trong quá trình lý giải lời nói, dựa vào nguyên tắc nổi trội tương đối để làm nổi bật một điểm nào đó trong nghĩa miền đích” [dẫn theo 7, Tr. 68]. Đặc điểm này không phải tùy ý, mà do ngữ cảnh quyết định. Ví dụ, “đầu” là bộ phận con người dùng để nhận biết và tư duy, do vậy mới có việc dùng “đầu” để thay thế cho “giới trí thức”. Mặc dù “đầu” là chỉ người nhưng trong thực tế chỉ được dùng để chỉ “người thông minh”; “khuôn mặt mới” dùng để chỉ “người mới”, “người mới quen” là người mà chúng ta chưa từng gặp. Thông qua kiến thức bách khoa, mỗi một người đều có đặc trưng riêng về khuôn mặt, nên chúng ta thường thông qua “khuôn mặt” của người được quan sát để phân biệt với một người khác. “Mặt” dùng để thay thế chỉ “diện mạo” của một người. Lại ví dụ, “tay” là bộ phận bắt buộc phải sử dụng của vận động viên, cho nên mới có thể dùng để thay thế chỉ “vận động viên”, do đó trong tiếng Hán mới có: 选手 (tuyển thủ), 国手 (quốc thủ = vận động viên quốc gia), 新手 (tân thủ = vận động viên mới nổi), 老手 (lão thủ = vận động viên giàu kinh nghiệm), 水手 (thủy thủ = vận động viên bơi lội); trong tiếng Việt cũng có lối hoán dụ tương tự như: tay đua, tay cò, tay làm bàn, tay vợt, v.v. Tương tự, “chân” là bộ phận cơ thể mà cầu thủ bóng đá bắt buộc phải sử dụng trong thi đấu, do vậy người Hán và người Việt đều dùng “chân” để thay thế chỉ vận động viên bóng đá, như: “国脚”(chân sút), chân sút số một; “嘴”(miệng) dùng để thay thế chỉ người dẫn chương trình truyền hình hoặc đài phát thanh, như “国嘴”(quốc chủy = người dẫn chương trình nổi tiếng quốc gia), “名嘴”(danh chủy = người dẫn chương trình nổi tiếng); “首”(thủ = đầu) dùng để chỉ người lãnh đạo hoặc người đứng đầu, người làm trò đầu, như: “党首”(đảng thủ = người đứng đầu đảng phái), “首领”(thủ lĩnh), “首相”(thủ tướng), “首长”(thủ trưởng), “特首”(đặc thủ = người đứng đầu đặc khu kinh tế), “头目”(đầu mục = kẻ đứng đầu), “头子”(đầu tử = kẻ cầm đầu), “首犯”(thủ phạm). Điều đáng nói là trong tiếng Hán, từ “首/thủ” và “头/đầu” tuy đều là từ chỉ bộ phận “đầu”, nhưng “首/thủ” thường chỉ phần quan trọng nhất của “đầu” là bộ não, do vậy cơ chế hình thành hoán dụ đối với “首/thủ” mới thiên về thay thế chỉ “người đứng đầu”, “giới lãnh đạo” theo trường nghĩa tốt, còn “头/đầu” dùng để thay thế chỉ “kẻ cầm đầu” theo trường nghĩa xấu. Ngoài ra, do xuất phát từ lối tư

duy cho rằng hành động của “kẻ cướp” là dùng tay, nên trong tiếng Hán còn dùng “手”(tay) để thay thế chỉ “kẻ cướp” như “贼手”(tặc thủ/kẻ cướp).

Trong tiếng Việt, “tay” có thể được dùng để chỉ những người làm thợ hoặc lao động chân tay, như “tay bào”, “tay cưa”, “tay cấy”; “chân” dùng để thay thế chỉ một người đảm nhiệm một vị trí công việc nào đó, như: “chân bảo vệ”, “chân kế toán”, “chân tài vụ”, “chân chạy bàn”, “chân lễ tân”, v.v., hoặc căn cứ một bộ phận đặc trưng riêng biệt nào đó để thay thế chỉ giới tính, như: dùng “râu” để chỉ đàn ông, dùng “gót sen”, “tóc dài” để thay thế chỉ phụ nữ, ví dụ: giới mày râu, đấng mày râu, giới tóc dài, gót sen... Điều này chứng tỏ dùng “tay” và “chân” để chỉ “người làm thợ” hoặc “người đảm nhiệm một vị trí công việc nào đó”; dùng “râu”, “tóc”, “gót sen” để thay thế chỉ giới tính “nam” và “nữ” là lối tư duy rất riêng của người Việt.

Qua phân tích những ví dụ trên, chúng tôi thấy rằng hoán dụ “bộ phận – toàn thể” của bộ phận cơ thể người thường là danh từ ghép và đều là những bộ phận nằm ngoài cơ thể, dễ quan sát và thường mang những đặc trưng điển hình hoặc nổi trội, như: “头”(đầu), “首”(thủ = đầu), “脸, 面”(mặt), “手”(tay), “脚, 腿”(chân), “耳”(tai), “嘴”(miệng), “牙, 齿”(răng), “舌”(lưỡi).

2.3.2. Hoán dụ “bộ phận – bộ phận”

Như đã đề cập ở trên, hình thức hoán dụ “bộ phận – bộ phận” còn có thể chia thành những tiểu hoán dụ bậc dưới, gồm 1. bộ phận – hành vi động tác; 2. bộ phận – đặc trưng, chức năng; 3. bộ phận – kích thước.

2.3.2.1. Hoán dụ “bộ phận – hành vi động tác”

Lakoff cho rằng cơ sở phát sinh hoán dụ nằm ở mô hình tri nhận lý tưởng hóa trong bộ não chúng ta. Ông cho rằng mô hình tri nhận có tác dụng quan trọng trong quá trình giao lưu giữa con người và thế giới. Cơ chế hình thành hoán dụ có quan hệ chặt chẽ với mô hình tri nhận lý tưởng hóa. Trong đó, hoán dụ “bộ phận – bộ phận” phát sinh trong các mô hình lý tưởng hóa, bao gồm cả mô hình hành vi. Hình thức hoán dụ “sự vật – hành vi” trên thực tế chính là cơ sở tri nhận để phát sinh hiện tượng chuyển đổi từ vựng từ “danh từ chuyển loại thành động từ”[4]. Radden và Kövecses lại đưa ra bảy phương diện như “đích đến, thời gian, phương thức, kết quả, khách thể, công cụ và hành động để tiến hành miêu tả mối quan hệ hoán dụ giữa hành vi và sự vật” [6]. Bảy loại quan hệ thay thế này thực ra là sự miêu tả quan hệ hoán dụ giữa hành vi cần biểu thị của động từ và sự vật mà danh từ cần biểu thị trong quá trình chuyển loại giữa danh từ và động từ.

Hình thức hoán dụ này hình thành giữa khái niệm động tác mà động từ tiến hành và khái niệm sự vật mà danh từ biểu thị, cũng có nghĩa là lấy khái niệm sự vật để thay thế khái niệm về động tác. Tuy nhiên, không phải tất cả mọi danh từ đều có thể chuyển loại thành động

từ. Đặc trưng về chuyển loại giữa chúng thể hiện ở việc lấy tên gọi của sự vật để thay thế chỉ thị động tác mà danh từ cần biểu thị.

Thông qua phân tích các ví dụ, chúng tôi thấy rằng những từ ngữ liên quan đến từ chỉ bộ phận thuộc phần đầu của cơ thể người, phần lớn đều có thể hoán dụ thành hành vi, động tác. Điều này liên quan đến vị trí lộ ra bên ngoài vốn có của nó, bởi vì hành vi động tác mà chúng thể hiện thường dễ nhìn thấy và dễ quan sát, dễ đập vào mắt để từ đó trở thành tiêu điểm của sự chú ý. Tuy nhiên, cũng cần phải biết rằng, mặc dù đều là bộ phận cơ thể nằm bên ngoài, nhưng hai bộ phận “腰/eo” và “腕/cổ tay” trong tiếng Hán và cả trong tiếng Việt đều không thể chuyển loại thành động từ. Có lẽ là do hai bộ phận cơ thể này không có sự vận động linh hoạt như các bộ phận khác.

Một vấn đề đáng nói nữa là danh từ chỉ cơ quan nội tạng thường rất hiếm khi được sử dụng trong quá trình chuyển loại từ danh từ thành động từ. Lý do thật đơn giản, vì nội tạng mặc dù là cơ quan quan trọng, nhưng lại nằm ở vị trí bên trong cơ thể. Tuy nó vận động liên tục để duy trì sự sống của con người, nhưng sự vận động này lại diễn ra bên trong cơ thể, rất khó để chúng ta nhìn thấy và cũng không gây được sự chú ý trực tiếp bằng trực giác, do vậy không thể trở thành “tiêu điểm” và khó trở nên “nổi trội” để chúng ta có thể cảm nhận trực tiếp, nên chúng không thể xảy ra hiện tượng chuyển loại.

Điều đáng chú ý là nhiều danh từ chỉ bộ phận cơ thể người trong tiếng Hán được bảo lưu từ Hán ngữ cổ bởi vì hiện tượng danh từ chuyển loại sang động từ rất phổ biến trong tiếng Hán cổ, như: “目为奇迹” (mục (mắt) vi kỳ tích = nhìn là biết kỳ tích); “项羽目之” (Hạng Vũ mục (mắt) chi = Hạng Vũ nhìn nó)...

Danh từ chỉ bộ phận cơ thể thay thế chỉ những động tác hoặc hành vi tương ứng của cơ thể là mối quan hệ hoán dụ “bộ phận – bộ phận” lấy vật bị chi phối thay thế hành vi. Ví dụ:

Trong tiếng Hán:

首 (thủ = đầu) – 自首 (tự thú)

面 (diện = mặt) – 面对 (đối diện)

目 (mắt) – 眼看 (nhìn)

嘴 (miệng) – 说话 (nói chuyện): 多嘴 (nhiều miệng = nhiều chuyện)

背 (lung) – 背对着 (quay lưng)

手 (tay) – 拿 (cầm): 人手一册 (tay (cầm) một quyển = một người một quyển)

Trong tiếng Việt:

Tai – bặt tai, tát tai, tai: vừa bước xuống xe, nó **tai** cho cô ấy mấy cái liễn.

Miệng/mồm – nói mồm to (chỉ nói chuyện to); miệng nhỏ thôi (nói nhỏ lại); già miệng (chỉ cãi nhau, gây nhau).

Rốn – kéo dài thời gian hoặc bỏ thêm sức lực: rốn thêm tí nữa là xong, làm rốn.

Mông – tân trang, làm mới: mua xe bị mông lại rồi; mông má thêm tí nữa là tốt.

Những ví dụ trên cho thấy, trong tiếng Hán, hành vi động tác của danh từ chỉ bộ phận cơ thể khi chuyển loại sang động từ thường rõ ràng cụ thể hơn, linh hoạt hơn và số lượng cũng nhiều hơn tiếng Việt. Cụ thể, tiếng Hán có bảy từ (lưng, ngón tay, tay, mặt, bàn tay, gót, cổ); trong tiếng Việt chỉ có bốn danh từ (tai, mồm, mông, rốn). Hơn nữa, sau khi chuyển loại thành động từ thì nghĩa chuyển cũng phong phú hơn tiếng Việt.

2.3.2.2. Hoán dụ “bộ phận cơ thể – đặc trưng, chức năng”

Danh từ chỉ bộ phận cơ thể thay thế chỉ chức năng hoặc đặc trưng của nó là hình thức chỉ quan hệ giữa bộ phận và bộ phận lấy sự vật chi phối thay thế sự vật bị chi phối. Ví dụ: “lưỡi” có tác dụng rất quan trọng quá trình phát âm, nên người Hán đã căn cứ vào đặc trưng này dùng “lưỡi” để thay thế chỉ “ngôn ngữ”, như: “舌哉” (thiệt tai = chẳng lẽ chỉ dựa vào miệng lưỡi thôi sao).

Ngoài “lưỡi” ra, còn có các bộ phận cơ thể khác thuộc cơ quan vùng miệng như: “口” (khẩu/miệng), “嘴” (miệng), “唇” (môi), “齿” (răng) có thể dùng để thay thế chỉ những hành động liên quan trực tiếp đến “nói chuyện”. Ví dụ:

Tiếng Hán: “口”(khẩu, miệng) có “口才” (khẩu tài = tài ăn nói), “多嘴” (đa chúy (nhiều miệng) = lảm lòi/nhiều chuyện), “吵嘴” (sao chúy (miệng cãi) = cãi cọ/tranh cãi), “油嘴滑舌” (dầu chúy hoạt thiệt (miệng đầu lưỡi trơn) = mồm mép láu lỉnh)...

Tiếng Việt: mồm mép, miệng to, to miệng, miệng lưỡi, mồm miệng...

“齿” (răng) có tác dụng quan trọng nhất khi chúng ta phát âm hoặc nói chuyện, vì vậy mà “răng” có thể dùng để thay thế “phát âm”. Ví dụ như khi khen một người phát âm hay nói năng rõ ràng, người Hán thường dùng “口齿清晰” (răng miệng rõ ràng = phát âm/nói năng rõ ràng), “口齿伶俐” (răng miệng lanh lợi = mồm miệng lanh lợi).

“眉/mày” và “眼/mắt” trong tiếng Hán và tiếng Việt đều có thể dùng để chỉ nét đẹp, thần thái, thế giới nội tâm hoặc sắc thái tình cảm của một người, do vậy chúng ta thường dùng “眉目清秀/mặt mày thanh tú”, “眉目传情/đầu mày cuối mắt”, “眉来眼去/liếc mắt đưa tình”, “眼光/có con mắt nhìn/có tầm nhìn”... để đánh giá bình luận về vẻ bên ngoài, hoặc thế giới tâm hồn của con người.

So với bộ phận cơ thể nằm ở vị trí bên ngoài, cơ quan nội tạng vì nằm ẩn bên trong cơ thể nên thường không được cảm nhận trực quan. Ngoài việc có chút nhận biết về “chức năng” ra, thì hầu hết chúng ta nhận biết về chúng thông qua tình cảm và tâm trạng của mình. Hiện tượng này hầu như đều thấy ở nhiều ngôn ngữ. Trong ngôn ngữ Ấn – Âu khi biểu thị tình cảm thì thường có nguồn gốc từ một số từ nào đó. Những từ này hoặc là chỉ hành vi vật lý, hoặc là chỉ những cảm xúc có liên quan đến tình cảm, hoặc là những bộ phận cơ thể chi phối phản ứng sinh lý của con người. Ví dụ, “tim” với chức năng vật lý bơm để đẩy máu theo các động mạch, đem dưỡng khí và các chất dinh dưỡng đến toàn bộ cơ thể; nó chịu sự chi phối mạnh mẽ bởi niềm vui, nỗi buồn, phấn nộ, sợ hãi và những kích thích tình cảm mãnh liệt khác. Do đó, “tim” là tượng trưng cho tình cảm mãnh liệt như dưỡng khí, sự kích thích tình cảm” [12, Tr. 41]. Lại ví dụ, nếu người Hán cho rằng “mật”, thì ngược lại người Việt lại cho rằng “gan” là tượng trưng cho “dưỡng khí”, do đó trong tiếng Hán và tiếng Việt mới có hình thức hoán dụ “大胆”(to mật) “胆小”(mật nhỏ), “to gan”, “nhát gan”... Điều này chứng tỏ, người Việt thường thêm chức năng tình cảm cho cơ quan nội tạng là bởi vì khi cơ thể bị tác động về mặt cảm xúc, thì các cơ quan nội tạng chịu sự kích thích mạnh mẽ nhất. Chính vì thế mà cảm nhận của con người đối với các cơ quan nội tạng cũng trở nên trực quan hơn, dễ hiểu hơn.

Ngoài ra, theo quan niệm dân gian của người Việt, thì “bụng” và “dạ” là nơi định vị hay chứa trí tuệ con người, là cơ quan suy nghĩ như “não” hay “óc”, nên người Việt thường dùng “bụng” để chỉ ý nghĩ, suy nghĩ và dùng “dạ” để chỉ khả năng nhận thức, ví dụ: nghĩ bụng, sáng dạ. Như vậy, “theo lối nghĩ của ông cha ta thì mọi tri thức của con người đều tích chứa trong bụng, vì vậy mới có chuyện nằm phơi bụng cho khỏi ầm mố các thiên kinh sử” [1].

2.3.2.3. Hoán dụ “bộ phận cơ thể – đơn vị đo độ dài”

Bộ phận cơ thể với nhận thức của con người có liên quan mật thiết đến hoạt động thực tiễn. Con người thường sử dụng sự cảm nhận về cơ thể để cảm nhận thế giới khách quan và triển khai hoạt động thực tiễn trong thế giới khách quan. Cơ thể người có lúc được sử dụng như một loại công cụ. Khi được dùng làm công cụ, do tác dụng của mối quan hệ nổi trội và tương cận, nên những từ ngữ vốn chỉ bộ phận cơ thể người cũng được khoác thêm những khái niệm liên quan đến công cụ. Cụ thể, trong tiếng Hán và tiếng Việt những bộ phận thuộc tứ chi đều có thể dùng để thay thế chỉ công cụ đo độ dài.

Chúng ta đều biết, hệ thống con số của loài người cũng bắt nguồn từ bộ phận cơ thể; mười chữ số thập phân và chữ số La Mã đã thể hiện hiện rõ nét ngón tay con người. Trong rất nhiều ngôn ngữ, những đơn vị đo độ dài phi chuẩn thường liên quan đến tứ chi. Đây là dấu ấn phổ biến mà loài người dùng tay và chân để làm công cụ đo lường; một số đơn vị đo kích thước vật lý cũng có nguồn gốc từ cơ thể. Ví dụ:

a foot: bằng bước chân của người trưởng thành

a yard: bằng nửa bước chân

an ell: tương đương bằng một khuỷu tay

Người xưa do không thể tính toán được cụ thể và chính xác độ dài của mọi sự vật trong thế giới khách quan, nên chỉ có thể mượn bộ phận tứ chi để làm công cụ đo lường. Đơn vị chuẩn thời đó dùng để đo độ dài chính là tay, ngón tay, khuỷu tay, cánh tay, chân, bước chân, v.v. Ví dụ, trong tiếng Hán có

尺 (xích: bằng mười gang tay)

咫 (chi: bằng gang tay của người phụ nữ trung niên)

寸 (thốn: bằng một gang tay)

尋 (tầm: bằng hai cánh tay, tương đương tám xích)

Trong tiếng Việt, hiện tượng hoán dụ chỉ kích thước cũng không phải là hiếm, nhưng lại chủ yếu tập trung ở những từ liên quan đến “tay” và “chân”. Ví dụ:

Gang tay, đốt tay, lóng tay, sải tay, bước chân, nửa bước chân.

Tóm lại, dùng bộ phận cơ thể thay thế đơn vị đo độ dài là phản ánh lối tư duy rất tự nhiên được đúc kết thông qua thực tế cuộc sống của con người, tuy có phần ngây ngô nhưng không kém phần chính xác, nên nó vẫn được sử dụng rất phổ biến hiện nay. Điều này chứng tỏ việc dùng các bộ phận cơ thể như “tay, chân, gang tay, bước chân...” để làm công cụ đo lường là thói quen rất tự nhiên của nhiều dân tộc. Đúng như Heine từng nói: “... chúng ta có thể cho rằng dùng bản thân cơ thể của con người làm thước đo để lý giải và miêu tả sự vật khác là khả năng phổ biến nhất của con người. Do đó, chúng ta có thể dự đoán rằng điều này được phản ánh trong tất cả các ngôn ngữ” [2, Tr. 132].

3. Kết luận

Hoán dụ ý niệm bộ phận cơ thể người trong hai ngôn ngữ Hán và Việt là hiện tượng khá phổ biến và chủ yếu dựa trên cơ sở mối quan hệ “tương quan và lân cận” giữa miền đích và miền nguồn. Khung tri nhận cơ bản của hoán dụ ý niệm bộ phận cơ thể người trong hai ngôn ngữ Hán và Việt về cơ bản là tương đồng, đều được xây dựng trên các mối quan hệ: “bộ phận – toàn thể”, “bộ phận – hành vi động tác”, “bộ phận – đặc trưng chức năng” và “bộ phận – đơn vị độ dài”. Ngoài nguyên nhân dẫn đến sự tương đồng là do hai dân tộc Hán và Việt có sự giao lưu văn hóa dẫn đến sự giao lưu vay mượn về ngôn ngữ ra thì phần lớn là do giữa hai dân tộc có cùng sự cảm nhận và sự hiểu biết về cơ thể. Nói cách khác, là vì các bộ phận cơ thể có cùng chức năng vật lý, có cùng phản ứng sinh lý. Hơn nữa, sự cảm nhận của con người đối với các bộ phận cơ thể lại không hề bị chi phối bởi điều kiện địa lý, điều kiện khí hậu và thổ nhưỡng nên

giữa các dân tộc đều có chung sự cảm nhận và liên tưởng âu cũng là điều tự nhiên. Điều đó chứng tỏ rằng cho dù các dân tộc thuộc các nền văn hoá khác nhau, nhưng nếu như có chung kinh nghiệm về cơ thể thì sẽ có nhận thức và tri nhận chung đối với sự vật trong thế giới khách quan.

Sự khác biệt lớn nhất về cơ chế hình thành hoán dụ ý niệm trong hai ngôn ngữ Hán và Việt chủ yếu xuất phát từ góc độ quan sát và cách thức quan sát khác nhau của hai dân tộc, dẫn đến sự khác nhau trong việc lựa chọn bộ phận cơ thể để thay thế chỉ người hay sự vật, hiện tượng trong thế giới khách quan. Ví dụ, người Việt sẽ không dùng “miệng” để thay thế chỉ người dẫn chương trình truyền hình nổi tiếng; ngược lại, người Hán sẽ không dùng “chân” để thay thế chỉ người đảm nhiệm một vị trí công việc nào đó. Hơn nữa, hiện tượng hoán dụ ý niệm bộ phận cơ thể người trong tiếng Hán nổi trội hơn, phạm vi rộng hơn, khả năng ứng dụng phong phú hơn so với tiếng Việt.

Việc xác định và tìm ra cơ chế hình thành hoán dụ ý niệm bộ phận cơ thể người trong hai ngôn ngữ Hán và Việt góp phần giúp người học tiếng Hán và tiếng Việt thấy được sự tương đồng và dị biệt về đặc trưng văn hóa, thói quen tư duy của hai dân tộc thông qua cách chuyển nghĩa bằng hình thức hoán dụ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Đức Tồn (2002), *Tìm hiểu đặc trưng văn hoá – dân tộc của ngôn ngữ và tư duy ở người Việt*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
2. Heine B. (1997), *Cognitive Foundations of Grammar*, Oxford University Press, New York.
3. Lakoff G. & Johson M. (1980), *Metaphors We Live By*, The University of Chicago Press, Chicago.
4. Lakoff G. (1987), *Women, Fire and Dangerous Things*, The University of Chicago Press, Chicago.
5. Langaker R. W. (1991), *Foundations of Cognitive Grammar*, Stanford University Press, Stanford.
6. Radden & Kovecses (1999), *Towards a Theory of Metonymy*. In Klaus – Uwe Panther and Gunter Radden (eds.), *Metonymy in Language and Thought*. Amsterdam/Philadelphia: John Benjamins.
7. Hu Zhuang Lin (2004), *Ngôn ngữ học tri nhận*, Nxb. Đại học Bắc Kinh. (Tiếng Trung)

8. Li Yan (2010), *Nghiên cứu sự phân bố ngữ nghĩa của danh từ chỉ bộ phận cơ thể người*, Luận văn thạc sĩ trường Đại học Sư phạm Hoa Đông. (Tiếng Trung)
9. Shen Jia Xuan (1998), *Thay thế và hoán dụ*, *Tạp chí Ngôn ngữ học đương đại*, 3(17), 32–43. (Tiếng Trung)
10. Shu Ding Fang (2000), *Nghiên cứu ẩn dụ*, Nxb. Giáo dục ngoại ngữ Thượng Hải. (Tiếng Trung)
11. Wang Yin (2005), *Ngôn ngữ học tri nhận*, Nxb. Ngoại ngữ Thượng Hải. (Tiếng Trung)
12. Zhou Bi Jie (2006), *Nghiên cứu danh từ chỉ bộ phận cơ thể người*, Luận văn thạc sĩ trường Đại học Sư phạm Hoa Trung. (Tiếng Trung)

CONCEPTUAL METONYMIES OF HUMAN BODY PARTS IN CHINESE AND VIETNAMESE

Vo Thi Mai Hoa*

University of Foreign Languages, Hue University, 57 Nguyen Khoa Chiem St., Hue, Vietnam

Abstract. Based on the theoretical framework of the conceptual metonymy, the author concentrates on classifying and outlining the mechanism of the human body metonymies in the Chinese and Vietnamese languages. This analysis helps readers realize the similarities and differences of how the Chinese and Vietnamese select which parts to replace in building metonymic relations.

Keywords: conceptual metonymy, classifying, human body metonymies